

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

NỘI HÀM VĂN HÓA CỦA THÀNH NGỮ CÓ THÀNH TỐ “秋” (MÙA THU) TRONG TIẾNG HÁN

PHAN PHƯƠNG THANH* - NGUYỄN THỊ THU HỒNG** -
LÊ LÂM THI*** - NGUYỄN THỊ THU HÀI****

TÓM TẮT: Thành ngữ là đơn vị ngôn ngữ cố định, giàu hình ảnh và chứa đựng nhiều giá trị văn hóa. Trong đó, yếu tố “mùa” thường xuyên xuất hiện, đặc biệt là “秋” (mùa thu) biểu tượng của sự giao mùa. Bài viết tập trung khảo sát và phân tích các thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán nhằm làm rõ sắc thái ngữ nghĩa và chiều sâu văn hóa tiềm ẩn. Trên cơ sở phương pháp mô tả định tính kết hợp phân tích ngữ nghĩa, các thành ngữ được chia thành ba nhóm nghĩa: tích cực, tiêu cực và trung tính. Kết quả cho thấy, hình tượng “秋” (mùa thu) trong thành ngữ tiếng Hán không chỉ miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên hay cảm xúc con người, mà còn thể hiện quan niệm chu kỳ thời gian, triết lý sống và mối quan hệ giữa con người với vũ trụ. Nghiên cứu góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa và nội hàm văn hóa trong thành ngữ tiếng Hán.

TỪ KHÓA: Thành ngữ tiếng Hán; “秋” mùa thu; phân tích ngữ nghĩa; giá trị văn hóa.

NHẬN BÀI: 26/01/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/06/2026

1. Mở đầu

Thành ngữ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Hán, nổi bật bởi tính cố định về hình thức, tính hàm súc về ngữ nghĩa và khả năng phản ánh sâu sắc đời sống văn hóa và tinh thần của dân tộc. Trong kho tàng thành ngữ tiếng Hán, các yếu tố chỉ thiên nhiên, đặc biệt là bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, xuất hiện với tần suất cao và mang giá trị biểu trưng phong phú. Không chỉ phản ánh sự vận hành của thời gian tự nhiên, các yếu tố mùa vụ còn được người xưa sử dụng như những ẩn dụ để diễn đạt cảm xúc, trạng thái tâm lý, triết lý nhân sinh và quan niệm xã hội.

Trong số các yếu tố mùa, “秋” (mùa thu) giữ một vị trí riêng trong tư duy văn hóa Trung Quốc. “秋” (mùa thu) vừa là thời điểm thu hoạch, tượng trưng cho sự viên mãn và kết quả, vừa là giai đoạn chuyển tiếp từ thịnh sang suy, thường gắn với cảm thức chiêm nghiệm, hoài niệm và bi cảm. Chính tính chất lưỡng diện này đã khiến hình tượng “秋” (mùa thu) trở thành nguồn cảm hứng quan trọng trong thơ ca, văn học và đặc biệt là trong hệ thống thành ngữ tiếng Hán. Nhiều thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) không chỉ miêu tả hiện tượng tự nhiên mà còn hàm chứa những ý nghĩa biểu trưng sâu sắc về đạo đức, nhân sinh và trật tự xã hội.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết này tập trung khảo sát các thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán, nhằm làm rõ đặc điểm hình thức, sắc thái ngữ nghĩa và nội hàm văn hóa của chúng. Thông qua việc phân loại và phân tích hệ thống, nghiên cứu hướng tới việc làm sáng tỏ vai trò của yếu tố “秋” (mùa thu) trong tư duy ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo cho giảng dạy và nghiên cứu thành ngữ tiếng Hán.

2. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về lĩnh vực thành ngữ đã xuất hiện nhiều trong thời gian qua và ngày càng phát triển mạnh. Trong những năm gần đây, các công trình nghiên cứu có liên quan đến nội dung này được rất nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm.

*TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: ppthanh.huflis@hueuni.edu.vn

** Trường Cao đẳng Đại Việt, Đà Nẵng; Email: Thuhong26082001@gmail.com

***TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: llamthi@hueuni.edu.vn

****Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế; Email: thuhaidhnn@gmail.com

Ở Trung Quốc có một số công trình liên quan đến nội dung nghiên cứu của bài viết, chẳng hạn như: Tác giả 栗方园 (Lật Phương Viên) (2012) trong bài 《简谈“春”、“夏”、“秋”、“冬”》 (*Lược bàn giản lược về “xuân”, “hạ”, “thu”, “đông”*) đã luận cách biểu đạt bốn mùa “xuân”, “hạ”, “thu”, “đông” trong Trung Quốc cổ đại, đồng thời chỉ ra rằng ban đầu các chữ này đều là một hình thức biểu đạt mang tính tượng trưng đối với tự nhiên. Trong bài viết, tác giả dựa vào *Thuyết văn giải tự* để phân tích ý nghĩa từng chữ “xuân”, “hạ”, “thu”, “đông”. Việc thể hiện ý nghĩa của chữ thông qua văn tự là điều cần thiết; nói cách khác, với sự quan sát của con người, cuối cùng đã khoắc lên chữ Hán những “lớp áo” đầy màu sắc.

Tác giả 王艳梅 (Vương Diễm Mai) (2020) trong bài viết 《“春”、“夏”、“秋”、“冬”四季义探讨》 (*Bàn về nghĩa bốn mùa của “xuân”, “hạ”, “thu”, “đông”*) đã vận dụng nghĩa gốc của chữ và đặc điểm âm vận để xác định ý nghĩa của các chữ này. Tác giả cho rằng nghĩa ban đầu của chữ “春” chính là chỉ mùa xuân; chữ “春” là chữ được phân hóa từ chữ “屯”. Nghĩa ban đầu của chữ “夏” cũng là mùa hè. Chữ “秋” lúc đầu là chỉ châu chấu; nghĩa chỉ mùa thu là do vay mượn. Chữ “冬” nghĩa ban đầu là chỉ chỗ thắt nút của sợi dây; nghĩa chỉ mùa đông cũng là do vay mượn mà có, và chữ này với chữ “终” là các chữ được phân hóa từ cùng một nguồn. Việc “春”, “夏”, “秋”, “冬” trở thành những từ đại diện cho bốn mùa “xuân, hạ, thu, đông” là kết quả của quá trình quy ước và sử dụng lâu dài. Vì thế, ý nghĩa của chúng được hình thành thông qua quá trình mở rộng nghĩa từ một khái niệm này sang một khái niệm khác. Đồng thời, ý nghĩa chỉ bốn mùa của các chữ “春”, “夏”, “秋”, “冬” cũng có mối liên hệ nhất định với hình thể chữ của chúng.

Ở Việt Nam, tác giả Nguyễn Trung Kiên (2018) trong công trình *Thành ngữ tiếng Việt thuộc trường nghĩa thời tiết* đã hệ thống hóa các thành ngữ tiếng Việt liên quan đến thời tiết, khảo sát từ các phương diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa, qua đó làm rõ vai trò của thành ngữ trong ngôn ngữ hằng ngày cũng như cách chúng phản ánh tư duy và văn hóa của người Việt. Tác giả đã thống kê các kiểu câu và cách dùng từ trong các thành ngữ thuộc nhóm thời tiết; từ đó phân tích cấu trúc bên trong và đặc điểm ngữ pháp của thành ngữ; đồng thời đi sâu tìm hiểu ý nghĩa hàm ẩn của thành ngữ này.

Tác giả Mạch Trí Đông (2019), trong công trình *So sánh thành ngữ, tục ngữ liên quan đến “nước” trong tiếng Hán và tiếng Việt*, đã tiến hành đối chiếu các thành ngữ, tục ngữ có liên quan đến “nước” trong hai ngôn ngữ tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ từ vựng, trên cơ sở đó phân tích ý nghĩa biểu trưng của “nước” được sử dụng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, với mục đích là nhằm tìm ra sự tương đồng và khác biệt trong cách tư duy của hai dân tộc này.

3. Khái niệm thành ngữ và thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán

3.1. Khái niệm về thành ngữ

Các tác giả Trung Quốc đã đưa ra khái niệm về thành ngữ như sau:

“Thành ngữ là một loại từ tổ nhất định, tính chất của nó gần với quán ngữ, thường được sử dụng như một đơn vị với ý nghĩa hoàn chỉnh, nhưng so với quán ngữ thì thành ngữ có tính cố định hơn. Thông thường thì thành ngữ có kết cấu chặt chẽ, không thể tùy ý thay đổi các thành phần khác, cũng không như quán ngữ có thể tách rời hoặc chen vào một số thành phần khác”. [胡育受 Hồ Dục Thụ, 1939, tr.175]. “Thành ngữ thuộc một loại của thực ngữ, là những từ cố định hoặc đoản cú cú có kết cấu ngắn gọn, ý nghĩa súc tích, lâu nay được xã hội quen dùng”. [巢峰 Sào Phong, 1979, tr.690]. “Thành ngữ là những từ tổ cố định, được mọi người lâu nay quen dùng, có ý nghĩa hoàn chỉnh, kết cấu ổn định, hình thức ngắn gọn, được sử dụng như một chỉnh thể”. [倪宝元 Nghê Bảo Nguyên và姚鹏慈 Diêu Bằng Từ, 1990, tr.6]; “Thành ngữ là những tổ từ hay đoản cú cú cố định, hình thức ngắn gọn, ý nghĩa sâu sắc, mà được mọi người lâu nay quen dùng. Thành ngữ tiếng Hán phần lớn là bốn âm tiết và thường có nguồn gốc xuất xứ”. [吕叔湘 Lữ Thúc Tương và 丁声树 Đinh Thanh Thụ, 2005, tr.236].

Từ các định nghĩa trên, có thể chỉ ra một số đặc điểm của thành ngữ tiếng Hán như sau:

- Về hình thức: thành ngữ thể hiện là một đoản ngữ (hoặc gọi là từ tổ, cụm từ cố định) được sử

dụng với tư cách tương đương với từ.

- Về nội dung: thành ngữ biểu đạt một khái niệm, có tính chất miêu tả.

- Về kết cấu: chặt chẽ, không thể tùy ý thay đổi các thành phần khác, phần lớn là bốn âm tiết và thường có nguồn gốc xuất xứ.

Các khái niệm về thành ngữ của các tác giả nêu trên mặc dù có đôi chỗ chưa thống nhất nhưng là những ý kiến quý báu để nhận diện thành ngữ. Những khái niệm đó đều làm sáng tỏ đặc điểm của thành ngữ: thành ngữ là những cụm từ cố định có kết cấu ổn định, chặt chẽ, bất biến không thể tách rời nhau và là đơn vị có sẵn trong kho từ vựng tiếng Hán.

3.2. Khái niệm thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán

Thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán là những thành ngữ mà trong đó có ít nhất một thành tố “秋” (mùa thu) ví dụ:

落叶知秋: nhìn lá rụng biết thu về, ví với từ dấu hiệu nhỏ có thể đoán biết kết quả sắp xảy ra.

秋草人情: lấy hình ảnh cỏ thu úa tàn, ví với sự lạnh nhạt của tình người.

秋高气爽: thời tiết mùa thu trong lành, dễ chịu.

4. Kết quả nghiên cứu

Dựa vào thành ngữ “汉语成语词典” (Từ điển thành ngữ tiếng Hán, 1998) [5], chúng tôi tiến hành tổng hợp, thống kê thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán. Từ đó, chúng tôi tiến hành phân tích đặc điểm của thành ngữ này. Mục đích là để tìm ra giá trị biểu trưng của chúng.

4.1. Kết quả thống kê, phân loại

Trong tổng số 131 thành ngữ có thành tố bốn mùa thống kê được, có 48 thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) được sử dụng. Trong tổng số thành ngữ này, chúng tôi tiến hành thống kê và nhận thấy rằng thành ngữ 4 âm tiết và 5 âm tiết xuất hiện chủ yếu.

Bảng 1. Thống kê số lượng âm tiết của thành ngữ thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán

STT	Âm tiết	Số lượng thành ngữ	Tỉ lệ %	Ví dụ
1	4 âm tiết	46	95.8%	一日三秋
2	5 âm tiết	2	4.2%	秋风扫落叶
	Tổng cộng	48	100%	

Theo các số liệu liên quan, những thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) được thu thập tổng cộng 48 thành ngữ, trong đó thành ngữ bốn âm tiết chiếm tỉ lệ 95,8%, thành ngữ năm âm tiết chiếm tỉ lệ 4,2%.

4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán

Xuất phát từ góc độ ngữ nghĩa, chúng tôi tiến hành phân loại và phân tích các thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán, tập trung khảo sát đặc trưng ngữ nghĩa của các thành ngữ này được chia thành ba loại chính: nghĩa tích cực (褒义), nghĩa tiêu cực (贬义) và nghĩa trung tính (中性义) nhằm làm sáng tỏ vai trò và giá trị của thành ngữ trong biểu đạt ngôn ngữ cũng như trong nội hàm văn hóa.

Dựa vào bảng thống kê trên, chúng tôi tiến hành phân tích ngữ nghĩa của những thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán. Trong tổng số thành ngữ này đã được thống kê, có thể phân chia theo sắc thái biểu đạt như sau: 11 thành ngữ mang ý nghĩa tích cực, phản ánh những giá trị như: sự trong sáng, thành tựu hay chiều sâu tư duy; 23 thành ngữ mang sắc thái trung tính, chủ yếu dùng để miêu tả các hiện tượng tự nhiên, trạng thái khách quan hoặc tạo nên hình tượng giàu tính gợi hình mà không hàm chứa đánh giá rõ rệt; và 14 thành ngữ mang sắc thái tiêu cực, thường gắn liền với hình ảnh tàn úa, tiêu điều, bi quan hoặc mang ý nghĩa phê phán, cảnh báo. Việc phân tích này không chỉ giúp làm rõ nội dung ngữ nghĩa tiềm ẩn trong thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu), mà còn phản

ánh thái độ, cảm quan thẩm mỹ và tư duy văn hóa của người Trung Quốc đối với “秋” (mùa thu) mang tính biểu tượng mạnh mẽ về sự chuyển tiếp, kết thúc và suy ngẫm.

4.2.1. Thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) mang sắc thái tích cực

Những thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) mang sắc thái tích cực gồm 11 thành ngữ, chiếm 22,9% tổng số thành ngữ được khảo sát. Nhóm thành ngữ này có một số đặc điểm ngữ nghĩa nổi bật như sau:

Thành ngữ “秋” (mùa thu) mang sắc thái tích cực thường biểu thị vẻ đẹp của thiên nhiên, cảnh sắc hài hòa, khí hậu trong lành, chẳng hạn như: 秋高气爽 nghĩa là “trời thu cao và mát”, 秋色宜人 nghĩa là “cảnh thu dễ làm người ta say mê”... Những thành ngữ này cho thấy mùa thu “秋” đem lại cảm giác thư thái, dễ chịu cho con người. Đồng thời, hình ảnh mùa thu “秋” còn gắn với các hoạt động cộng đồng như lễ hội, cưới hỏi, đoàn viên, qua đó thể hiện ý nghĩa gắn kết tình thân và đời sống xã hội.

Tiếp đến, mùa thu “秋” trong quan niệm truyền thống của người Trung Quốc còn gắn với sự trưởng thành, viên mãn trong đời sống con người, ví dụ: 春秋鼎盛 dùng để chỉ thời kì hưng thịnh, sung sức nhất trong cuộc đời một người. Thành ngữ này phản ánh người Trung Quốc xem mùa thu là thời điểm “chín muồi”, gắn với hình ảnh thu hoạch và thời điểm gặt hái sau một năm lao động. Vì vậy, “秋” (mùa thu) không chỉ mang ý nghĩa là một mùa trong năm, mà còn mang ý nghĩa biểu trưng cho sự phát triển đến độ ổn định, đầy đủ và thành tựu.

Bên cạnh đó, một số thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) còn có ý nghĩa biểu trưng phẩm chất đạo đức, trí tuệ và phẩm chất thanh cao, như: 冰壶秋月 nghĩa là “trăng thu trong bình bằng”, dùng để chỉ hình ảnh trong sáng, liêm chính, lí tưởng đạo đức của bậc quân tử; 琨玉秋霜 nghĩa là “ngọc Côn dưới sương thu”, ví với phẩm chất cao thượng, trong sạch và chính trực. Hình ảnh “trăng thu”, “sương thu”, “ngọc quý” thể hiện khí tiết kiên định, tinh thần bất khuất, góp phần nhân mạnh vẻ đẹp tinh thần của bậc quân tử trong văn hóa truyền thống Trung Quốc. Có thể thấy, trong nhóm thành ngữ mang ý nghĩa tích cực, hình ảnh mùa thu “秋” không chỉ phản ánh vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên mà còn biểu trưng của sự trưởng thành, thanh cao, viên mãn.

4.2.2. Thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) mang sắc thái trung tính

Những thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) mang sắc thái trung tính chiếm tỉ lệ cao nhất trong số các nhóm nghĩa là 47,9%. Nhóm thành ngữ này không biểu thị rõ cảm xúc tích cực hay tiêu cực, mà chủ yếu phản ánh quy luật tự nhiên, trạng thái chiêm nghiệm của con người trước đời sống. Nhóm thành ngữ này có một số đặc điểm ngữ nghĩa nổi bật như sau:

Trước hết, những thành ngữ nhóm này thường lấy hình ảnh “秋” (mùa thu) làm thước đo cho sự biến đổi của thời gian và chu kỳ tự nhiên, như: 落叶知秋 nghĩa là “nhìn lá rụng mà biết mùa thu đến”, dùng để chỉ việc từ một dấu hiệu nhỏ có thể nhận biết sự thay đổi lớn sắp xảy ra. Thành ngữ này phản ánh lối tư duy “thấy vi biết viễn” của người Trung Quốc, từ dấu hiệu nhỏ mà dự đoán được sự chuyển mùa, phản ánh cách tư duy minh triết, sâu lắng đặc trưng của triết học phương Đông.

Tương tự, thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) còn biểu thị quy luật bốn mùa luân chuyển và sản xuất nông nghiệp, ví dụ: 春去秋来 nghĩa là “xuân đi thu đến”, chỉ sự trôi chảy của thời gian và sự luân chuyển của bốn mùa; 秋收冬藏 nghĩa là “thu hoạch vào mùa thu, cất trữ vào mùa đông”, biểu thị quy luật lao động, thu hoạch và tích trữ; 春华秋实 nghĩa là “hoa nở vào mùa xuân, kết quả vào mùa thu”, dùng để ví quá trình nỗ lực rồi đạt được thành quả. Đây là sự quan sát thực tiễn trong sản xuất nông nghiệp, vừa là phép ẩn dụ triết học về sự tuần hoàn của đời sống.

Bên cạnh đó, nhiều thành ngữ còn khắc họa “秋” (mùa thu) qua những trạng thái cảm xúc nhẹ nhàng, lắng lẽ như: 秋风瑟瑟 nghĩa là “gió thu hiu hắt, se lạnh”, gợi cảm giác tĩnh lặng và trầm buồn nhẹ; 望穿秋水 nghĩa là “trông đến thấu cả làn nước mùa thu”, dùng để chỉ sự chờ đợi mòn mỏi, trông ngóng tha thiết trong thời gian dài. Ở các thành ngữ này, hình ảnh mùa thu được dùng để diễn

tả tâm trạng con người, cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa cảnh vật thiên nhiên và đời sống nội tâm của người Trung Quốc.

Tóm lại, nhóm thành ngữ mang sắc thái trung tính tái hiện “秋” (mùa thu) chủ yếu phản ánh các ý nghĩa liên quan đến sự chuyển tiếp, chiêm nghiệm và vô thường. Đây là giai đoạn con người lắng lại để nhận thức sự tuần hoàn của vũ trụ, cân bằng đời sống, tìm kiếm sự thấu hiểu sâu xa về quy luật tự nhiên và xã hội.

4.2.3. Thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) mang sắc thái tiêu cực

Trong số 48 thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) được khảo sát, có 14 thành ngữ mang sắc thái tiêu cực, chiếm khoảng 29,17%. Nhóm thành ngữ này có một số đặc điểm ngữ nghĩa như sau:

Nhóm thành ngữ này mang sắc thái tiêu cực thường biểu thị tâm trạng u sầu, cô quạnh và cảm giác suy tàn, gắn với hình ảnh lá rụng, sắc úa, bầu không khí hiu hắt của mùa thu “秋”, chẳng hạn: 秋风悲画扇 nghĩa là “gió thu buồn quạt vẽ”, thành ngữ này bắt nguồn từ câu chuyện của Trần Phi Yến, phi tử của Hán Thành Đế, khi nhan sắc phai tàn liền bị bỏ rơi như chiếc quạt mùa thu “秋风” (gió thu) tượng trưng cho sự thay đổi của thời tiết, còn “画扇” (quạt vẽ) biểu trưng cho hình ảnh người con gái nữ tính và duyên dáng, ví chiếc quạt vẽ trở nên vô dụng khi mùa thu đến. Thành ngữ này hàm chứa ẩn dụ nhân sinh về sự thất sủng, phai tàn, số phận bi ai của người phụ nữ trong xã hội phong kiến Trung Quốc.

Một số thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) biểu thị sự suy tàn, kết thúc. Mùa thu được xem là giai đoạn khép lại chu kỳ sinh trưởng của tự nhiên, bắt đầu chuyển sang giai đoạn mùa đông lạnh giá, nên nó thường gắn với sự suy yếu về thể chất và tinh thần, ví dụ: 秋风扫落叶 (gió thu quét lá rụng); 一叶知秋 (nhìn một chiếc lá rụng mà biết mùa thu đến)... dùng để chỉ từ một dấu hiệu nhỏ có thể nhận biết xu thế lớn sắp xảy ra. Xét về nghĩa cơ bản, thành ngữ này thể hiện khả năng quan sát tinh tế và dự đoán sự thay đổi. Tuy nhiên, trong một số ngữ cảnh tiêu cực, nó trở thành biểu tượng cho dự cảm về sự suy tàn, sụp đổ hoặc kết thúc ngay từ dấu hiệu ban đầu.

Như vậy, nhóm thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) mang sắc thái tiêu cực đã khắc họa mùa thu như biểu tượng của sự suy tàn, kết thúc. Mùa thu “秋” là giai đoạn chuyển tiếp từ khí hậu nóng bức của mùa hè sang lạnh buốt của mùa đông. Chính nhờ những hình ảnh giàu chất ẩn dụ, nhóm thành ngữ này không chỉ thể hiện giá trị biểu cảm sâu sắc, mà còn khắc họa tinh thần bi cảm đặc trưng của văn hóa phương Đông.

4.3. Nội hàm văn hóa thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán

Văn hóa và ngôn ngữ có mối liên hệ chặt chẽ, không thể tách rời. Ngôn ngữ là phương tiện chuyên chở văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ. Người ta đã nói rằng ngôn ngữ và chữ viết là tinh hoa của văn hóa dân tộc, đồng thời cũng chính nhờ ngôn ngữ và chữ viết mà thành ngữ nói chung và thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) nói riêng được lưu truyền qua nhiều thế hệ từ ngày xưa cho đến tận xã hội ngày nay. Nền văn hóa cũng nhờ vào ngôn ngữ để phát triển. Ngôn ngữ và văn hóa cùng phát triển song song. Vậy muốn nghiên cứu sâu về văn hóa thì phải nghiên cứu ngôn ngữ và tất nhiên muốn đi sâu vào ngôn ngữ thì cũng phải chú ý đến văn hóa.

Để hiểu rõ hơn về văn hóa của một đất nước thì thành ngữ chính là một trong những tinh hoa văn hóa của dân tộc. Vì vậy, để tìm hiểu đặc trưng tư duy văn hóa của người Trung Quốc. Chúng tôi dựa vào phần đặc trưng ngữ nghĩa của các thành ngữ mang sắc thái tích cực, trung tính và tiêu cực ở trên, có thể thấy rằng những thành ngữ này không chỉ biểu đạt các thái độ, ý nghĩa khác nhau mà còn phản ánh những nội hàm văn hóa đặc thù. Nhằm làm rõ hơn đặc điểm văn hóa ẩn chứa trong đó một cách có hệ thống, bài báo này dựa trên cơ sở phân loại ngữ nghĩa sẽ tiếp tục tiến hành quy loại và khảo sát theo các phương diện khác nhau. Trong đó có 21 thành ngữ “秋” (mùa thu) biểu trưng hình ảnh thế giới tự nhiên và 27 thành ngữ “秋” (mùa thu) biểu trưng hình ảnh sự vật.

4.3.1. Nội hàm văn hóa biểu trưng hình ảnh thế giới tự nhiên

Trong 48 thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán được khảo sát, có 21 thành ngữ biểu trưng cho thế giới tự nhiên. Các thành ngữ này sử dụng những hình ảnh quen thuộc như trăng thu, gió thu, sương thu, nước thu, cảnh vật chuyển mùa và hoạt động thu hoạch. Qua đó, mùa thu “秋” không chỉ được phản ánh như một hiện tượng tự nhiên mà còn trở thành hệ thống biểu tượng văn hóa phong phú trong tư duy của người Trung Quốc.

Trong văn hóa Trung Quốc, trăng thu thường gắn với cảnh sắc đẹp, không gian yên tĩnh, đồng thời gợi cảm giác hoài niệm, nhớ nhung và mong muốn đoàn tụ. Ví dụ: 春花秋月 nghĩa là “hoa xuân trăng thu”, dùng để chỉ cảnh sắc tươi đẹp; 秋月寒江 nghĩa là “trăng thu soi dòng sông lạnh”, miêu tả cảnh thu trong sáng, tĩnh lặng; 华星秋月 nghĩa là “sao sáng và trăng thu”, chỉ cảnh đêm đẹp, trong trẻo. Những thành ngữ này cho thấy hình ảnh trăng thu vừa mang vẻ đẹp trong sáng, tĩnh lặng của thiên nhiên. Người Trung Quốc mượn hình ảnh ánh trăng để biểu đạt nỗi nhớ nhung, hoài niệm và sự mong mỏi về đoàn tụ gia đình, hay nhắc đến lễ hội Tết Trung thu, điều này phản ánh rõ nét trong văn hóa và văn học cổ đại Trung Hoa, đặc biệt trong thơ Đường - Tống.

Tương tự, người Trung Quốc cũng sử dụng hình ảnh nước thu để biểu thị sự trong trẻo, sâu thẳm và tâm trạng nhớ mong của con người. Ví dụ: 望穿秋水 nghĩa là “trông đến thấu cả nước thu”, dùng để chỉ sự chờ đợi mòn mỏi; 盈盈秋水 nghĩa là “nước thu long lanh”, thường ví với đôi mắt người con gái trong trẻo, sâu thẳm; 秋水伊人 nghĩa là “người đẹp bên nước thu”, dùng để miêu tả người con gái thanh tú, dịu dàng hoặc người được mong nhớ. Những thành ngữ này cho thấy hình ảnh nước thu thường được gắn với tâm trạng chờ đợi, khao khát, tâm trạng nhớ nhung của đôi nam nữ, cho thấy sự giao thoa giữa thiên nhiên và nhân sinh quan.

Trong quan niệm của người Trung Quốc, mùa thu “秋” còn phản ánh quy luật vận hành của tự nhiên và nếp sống nông nghiệp truyền thống. Ví dụ: 春华秋实 nghĩa là “hoa nở vào mùa xuân, kết quả vào mùa thu”, dùng để ví quá trình nỗ lực rồi đạt được thành quả; 秋收冬藏 nghĩa là “thu hoạch vào mùa thu, cất trữ vào mùa đông”. Các thành ngữ này cho thấy mùa thu “秋” không chỉ gắn với cảnh sắc thiên nhiên mà còn biểu thị kinh nghiệm sống.

Tóm lại, nhóm 21 thành ngữ biểu trưng hình ảnh thế giới tự nhiên cho thấy “秋” (mùa thu) trong văn hóa của người Trung Quốc không chỉ là một hiện tượng tự nhiên, mà còn là biểu tượng văn hóa. Mùa thu “秋” vừa gợi sự trong sáng, vừa gợi nỗi bi cảm, tiêu điều, lại vừa thể hiện quy luật sinh trưởng, thu hoạch và tích trữ. Điều này phản ánh tư tưởng “天人合一” (thiên nhân hợp nhất), tức sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên trong văn hóa truyền thống Trung Hoa.

4.3.2. Nội hàm văn hóa biểu trưng hình ảnh sự vật

Trong số 48 thành ngữ có thành tố chỉ mùa thu “秋” trong tiếng Hán được khảo sát, có 27 thành ngữ biểu trưng cho hình ảnh sự vật. Nhóm thành ngữ này chiếm một tỉ lệ đáng kể, cho thấy người Trung Quốc thường mượn những sự vật hữu hình để miêu tả những giá trị vô hình về đạo đức, tri thức, nhân tình thế thái. Các sự vật xuất hiện trong nhóm thành ngữ này khá đa dạng, bao gồm đồ dùng, khí cụ, bút pháp... nhưng khi kết hợp với thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu), những hình ảnh sự vật này được chuyển hóa thành những biểu tượng nội hàm văn hóa có ý nghĩa sâu sắc.

Thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) biểu trưng sự vật thường được dùng để biểu thị phẩm chất đạo đức và lí tưởng nhân cách. Ví dụ: 冰壶秋月 nghĩa là “bình ư” biểu thị sự trong suốt; “秋月” biểu trưng thanh khiết, liêm minh, trở thành hình tượng đạo đức lí tưởng của sĩ nhân trong xã hội phong kiến của người Trung Quốc. Tương tự, 秋毫无犯 nghĩa là “không xâm phạm dù chỉ một sợi lông mùa thu”, dùng để chỉ sự nghiêm minh, liêm khiết, không lấy của dân dù là vật nhỏ nhất. Những thành ngữ này cho thấy hình ảnh sự vật nhỏ bé được dùng để phản ánh lí tưởng chính trị lấy thanh liêm và pháp độ làm gốc.

Nhóm thành ngữ biểu trưng hình ảnh sự vật còn thể hiện khả năng quan sát tinh vi, chẳng hạn: thành ngữ 明察秋毫 và 利析秋毫 đều sử dụng hình ảnh “秋毫” (vật nhỏ) để nhấn mạnh khả năng phân tích, quan sát chuẩn mực đến mức nhìn thấu vi vật. Đây là biểu hiện quan niệm “kiến vi tri” trong văn hóa Trung Hoa, muốn hiểu được cái lớn cần bắt đầu từ khả năng quan sát cái nhỏ, phản ánh tư duy nhận thức tinh vi và khắt khe của Nho gia. Vì vậy, hình ảnh “秋毫” không chỉ mang nghĩa vật chất cụ thể mà còn biểu thị tư duy phân tích và năng lực phán đoán của con người.

Như vậy, ngoài 21 thành ngữ biểu trưng hình ảnh thế giới tự nhiên và 27 thành ngữ gắn với sự vật, có thể thấy phần lớn thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán tập trung nhiều nhất ở hai hình ảnh biểu trưng đó là “tự nhiên” và “sự vật”. Điều này cho thấy, trong văn hoá của người Trung Quốc, mùa thu “秋” không chỉ được cảm nhận trực tiếp qua cảnh sắc thiên nhiên mà còn được phản chiếu qua các sự vật hữu hình mang giá trị biểu trưng. Sự kết hợp giữa “thiên nhiên” và “sự vật” đã hình thành nên một hệ thống hình tượng phong phú, vừa gắn liền với chu kì sinh diệt của vạn vật, vừa phản ánh những giá trị đạo đức, chính trị, nhân tình của xã hội. Chính qua đó, mùa thu “秋” trở thành một biểu tượng văn hóa đa tầng, nơi thiên nhiên và con người hòa quyện, thể hiện rõ quan niệm “thiên nhân hợp nhất” trong truyền thống tư tưởng của người Trung Quốc.

5. Kết luận

Thông qua quá trình khảo sát và phân tích 48 thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán, bài viết đã chỉ ra ba nhóm nghĩa chính gồm: tích cực, trung tính và tiêu cực. Các thành ngữ này phản ánh đa dạng hiện tượng xã hội, tâm lí con người, không gian, thời gian và văn hóa truyền thống thông qua hình tượng mùa thu “秋”. Từ góc độ ngữ nghĩa và văn hóa, mùa thu “秋” trong thành ngữ không chỉ gọi lên đặc trưng của thời tiết và mùa vụ mà còn mang chiều sâu cảm xúc, triết lí sống của người Trung Quốc. Mùa thu “秋” vừa là thời điểm thu hoạch, tượng trưng cho thành quả, sự viên mãn; vừa gợi nên sự suy tàn, cô quạnh, phản ánh rõ hai mặt đối lập trong tư duy biện chứng của văn hóa phương Đông. Những thành ngữ tích cực thường xoay quanh thiên nhiên tươi đẹp, thu hoạch bội thu, lí tưởng đạo đức; trong khi các thành ngữ tiêu cực lại biểu thị tâm trạng sầu muộn, tang thương. Nhóm thành ngữ trung tính lại thường mang tính miêu tả, trung lập hoặc gợi hình tượng mùa thu “秋” không kèm sắc thái cảm xúc rõ rệt.

Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp làm rõ hơn về nội dung ngữ nghĩa và giá trị biểu tượng của các thành ngữ có thành tố “秋” (mùa thu) trong tiếng Hán, mà còn góp phần vào việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa của người Trung Quốc. Ngoài ra, bài viết đặt nền móng cho những hướng nghiên cứu tiếp theo về so sánh liên văn hóa giữa tiếng Hán và tiếng Việt, hoặc đối chiếu thành ngữ theo các yếu tố mùa khác như: mùa xuân “春”, mùa hạ “夏” và mùa đông “冬”.

*Bài báo này nhận được tài trợ kinh phí của Đại học Huế thông qua Đề tài KH&CN cấp Đại học Huế, mã số DHH2025-07-117.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 胡育受 (Hô Dục Thụ), (1939), 现代汉语, 商务印书馆出版.
2. 巢峰 (Sào Phong), (1979), 辞海, 中华书局.
3. 倪宝元 (Nghê Bảo Nguyên), 姚鹏慈 (Nhiêu bằng Từ), (1990), 成语九章, 浙江教育出版社.
4. 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương), 丁声树 (Đinh Thanh Thụ), (2005), 现代汉语词典, 商务印书馆.
5. 宋永培 (Tống Vĩnh Bồi), 端木黎明 (Đoàn Mục Lê Minh), (2002), 汉语成语词典, 四川辞书出版社.

6. 栗方园 (Lật Phương Viên), (2012), 简谈“春”、“夏”、“秋”、“冬”, 陕西师范大学国际汉学院
7. 王艳梅 (Vương Diễm Mai), (2020), “春”、“夏”、“秋”、“冬”四季义探讨, 兰州教育学院学报, 2020, tập 36, số 05, tr.37-38.
8. Mạch Trí Đông (2019), *So sánh thành ngữ, tục ngữ liên quan đến “nước” trong tiếng Hán và tiếng Việt*, luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Trung Kiên (2018), *Thành ngữ tiếng Việt thuộc trường nghĩa thời tiết*, luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Cultural connotations of Chinese idioms containing the element “秋” (autumn)

Abstract: Idioms are fixed linguistic units that are rich in imagery and embody various cultural values. Among them, seasonal elements frequently appear, especially “秋” (autumn), which symbolizes seasonal transition. This paper focuses on examining and analyzing Chinese idioms containing the element “秋” (autumn) in order to clarify their semantic nuances and underlying cultural depth. Based on a qualitative descriptive method combined with semantic analysis, the idioms are classified into three semantic groups: positive, negative, and neutral. The findings show that the image of “秋” (autumn) in Chinese idioms not only depicts natural beauty and human emotions, but also reflects concepts of cyclical time, life philosophy, and the relationship between humans and the universe. This study contributes to clarifying the semantic features and cultural connotations of Chinese idioms.

Key words: Chinese idioms; “秋” autumn; semantic analysis; cultural values.